



越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會



投資指南 IG-2407 Cẩm nang Đầu tư 2024-07-02

標題
Tiêu đề

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案
TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG
THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN
HÀNG

編撰
Người soạn

律師 段晉達
Luật sư Đoàn Tấn Đạt

涉及範圍
Phạm vi
liên quan

越南國家銀行、線上支付、銀行卡支付、臉部辨識、更新生物識別數據
NHNN VN, Thanh toán trực tuyến, Thanh toán thẻ ngân hàng, Nhận diện khuôn mặt, Cập nhật dữ liệu sinh trắc

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

2023年12月18日，越南國家銀行行長批准發布2345/QĐ-NHNN號決定書，關於線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案，該決定書包括以下兩項最重要的內容：

Ngày 18/12/2023, Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã phê chuẩn ban hành Quyết định số 2345/QĐ-NHNN về việc triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng, Quyết định bao gồm 02 nội dung quan trọng nhất sau đây:

內容一：決定書附件一明確規定A、B、C、D類交易的劃分標準如下：

Nội dung 1: Quy định rõ tiêu chí phân loại các loại giao dịch A, B, C, D tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định như sau:

1.1. 備註Chú thích:

1.1.1. G: 交易額 Giá trị giao dịch;

1.1.2. T: 一天內的總交易額 Tổng giá trị giao dịch trong ngày;

1.1.3. T_{ksth} : 一天內的A類交易和B類交易 Tổng giá trị giao dịch loại A và loại B trong ngày.

1.2. 針對客戶是個人：Đối với khách hàng cá nhân:

1.2.1. 第一組：同一銀行、同一戶主的信息查詢和轉帳交易：所有交易均為A類
Nhóm 1 – Các giao dịch tra cứu thông tin và các giao dịch chuyển tiền trong cùng ngân hàng, cùng chủ tài khoản: Tất cả các giao dịch đều thuộc loại A.

1.2.2. 第二組：透過非銀行的合法組織（NAPAS、VNPAY、M_SERVICE、ZION、ShopeePay...）進行商品和服務付款等交易：

Nhóm 2 – Các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp được thực hiện thông qua các tổ chức trung gian thanh toán không phải ngân hàng (NAPAS, VNPAY, M_SERVICE, ZION, ShopeePay,...):

1.2.2.A. A類： $G + T \leq 500$ 萬越盾

Loại A: $G + T \leq 5$ triệu VND;

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

1.2.2.B. B類： $G + T \leq 1$ 億越盾；

Loại B: $5 \text{ triệu VND} < G + T \leq 100 \text{ triệu VND}$;

1.2.2.C. C類：1億越盾 $< G + T \leq 15$ 億越盾；

Loại C: $100 \text{ triệu VND} < G + T \leq 1,5 \text{ tỷ VND}$;

1.2.2.D. D類： $G + T > 15$ 億越盾；

Loại D: $G + T > 1,5 \text{ tỷ VND}$.

1.2.3. 第3組：同一銀行、不同戶主的轉帳交易；境內銀行之間轉帳；電子錢包之間轉帳；在電子錢包存款和提款；

Nhóm 3 – Các giao dịch chuyển tiền trong cùng ngân hàng, khác chủ tài khoản; chuyển tiền liên ngân hàng trong nước; chuyển tiền giữa các ví điện tử; nạp, rút tiền ví điện tử:

1.2.3.A. A類：該組沒有A類交易；

Loại A: Nhóm này không có giao dịch loại A;

1.2.3.B. B類： $G \leq 1000$ 萬越盾； $G + T_{\text{ksth}} \leq 2000$ 萬越盾；

Loại B: $G \leq 10 \text{ triệu VND}$; $G + T_{\text{ksth}} \leq 20 \text{ triệu VND}$;

1.2.3.C. C類：滿足以下兩種情況之一：

Loại C: Thỏa mãn một trong hai trường hợp:

1.2.3.C.1. 情況1： $G \leq 1000$ 萬越盾； $G + T_{\text{ksth}} > 2000$ 萬越盾； $G + T \leq 15$ 億越盾。

Trường hợp 1: $G \leq 10 \text{ triệu VND}$; $G + T_{\text{ksth}} > 20 \text{ triệu VND}$; $G + T \leq 1,5 \text{ tỷ VND}$.

1.2.3.C.2. 情況2： $G > 1000$ 萬越盾； $G \leq 5$ 億越盾； $G + T \leq 15$ 億越盾。

Trường hợp 2: $G > 10 \text{ triệu VND}$; $G \leq 500 \text{ triệu VND}$; $G + T \leq 1,5 \text{ tỷ VND}$.

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

1.2.3.D. D類：滿足以下三種情況之一：

Loại D: Thỏa mãn một trong ba trường hợp:

1.2.3.D.1. 情況1： $G \leq 1000$ 萬越盾； $G + Tksth > 2000$ 萬越盾； $G + T > 15$ 億越盾。

Trường hợp 1: $G \leq 10$ triệu VND; $G + Tksth > 20$ triệu VND; $G + T > 1,5$ tỷ VND.

1.2.3.D.2. 情況2： $G > 1000$ 萬越盾； $G \leq 5$ 億越盾； $G + T > 15$ 億越盾。

Trường hợp 2: $G > 10$ triệu VND; $G \leq 500$ triệu VND; $G + T > 1,5$ tỷ VND.

1.2.3.D.3. 情況3： $G > 5$ 億越盾。

Trường hợp 3: $G > 500$ triệu VND.

1.2.4. 第4組：轉賬到國外銀行的交易：

Nhóm 4 – Các giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng ra nước ngoài:

1.2.4.A. A類：該組沒有A類交易；

Loại A: Nhóm này không có giao dịch loại A;

1.2.4.B. B類：該組沒有B類交易；

Loại B: Nhóm này không có giao dịch loại B;

1.2.4.C. C類： $G \leq 2$ 億越盾； $G + T \leq 10$ 億越盾。

Loại C: $G \leq 200$ triệu VND; $G + T \leq 1$ tỷ VND.

1.2.4.D. D類：滿足以下兩種情況之一：

Loại D: Thỏa mãn một trong hai trường hợp:

1.2.4.D.1. 情況1： $G \leq 2$ 億越盾； $G + T > 10$ 億越盾；

Trường hợp 1: $G \leq 200$ triệu VND; $G + T > 1$ tỷ VND;

1.2.4.D.2. 情況2： $G > 2$ 億越盾。

Trường hợp 2: $G > 200$ triệu VND.

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

1.3. 針對客戶是組織：Đối với khách hàng tổ chức:

1.3.1. 第1組：同一銀行、同一戶主的信息查詢和轉帳交易：所有交易均為A類。

Nhóm 1 – Các giao dịch tra cứu thông tin và các giao dịch chuyển tiền trong cùng ngân hàng, cùng chủ tài khoản: Tất cả các giao dịch đều thuộc loại A.

1.3.2. 第2組：同一銀行、同一戶主的轉帳交易：所有交易均為A類。

Nhóm 2 – Các giao dịch chuyển tiền trong cùng ngân hàng, cùng chủ tài khoản: Tất cả các giao dịch đều thuộc loại B.

1.3.3. 第3組：同一銀行、不同戶主的轉帳交易；境內銀行之間轉帳；透過非銀行的合法組織進行商品和服務付款等交易；電子錢包之間轉帳；在電子錢包存款和提款：

Nhóm 3 – Các giao dịch chuyển tiền trong cùng ngân hàng, khác chủ tài khoản; chuyển tiền liên ngân hàng trong nước; các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp được thực hiện thông qua các tổ chức trung gian thanh toán không phải ngân hàng; chuyển tiền giữa các ví điện tử; nạp, rút tiền ví điện tử:

1.3.3.A. A類：該組沒有A類交易；

Loại A: Nhóm này không có giao dịch loại A;

1.3.3.B. B類：該組沒有B類交易；

Loại B: Nhóm này không có giao dịch loại B;

1.3.3.C. C類： $G \leq 10$ 億越盾； $G + T \leq 100$ 億越盾；

Loại C: $G \leq 1$ tỷ VND; $G + T \leq 10$ tỷ VND;

1.3.3.D. D類：滿足以下兩種情況之一：

Loại D: Thỏa mãn một trong hai trường hợp:

1.3.3.D.1. 情況1： $G \leq 10$ 億越盾； $G + T > 100$ 億越盾；

Trường hợp 1: $G \leq 1$ tỷ VND; $G + T > 10$ tỷ VND;

1.3.3.D.2. 情況2： $G > 10$ 億越盾。

Trường hợp 2: $G > 1$ tỷ VND.

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

1.3.4. 第4組：轉賬到國外銀行的交易：

Nhóm 4 – Các giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng ra nước ngoài:

1.3.4.A. A類：該組沒有A類交易；

Loại A: Nhóm này không có giao dịch loại A;

1.3.4.B. B類：該組沒有B類交易；

Loại B: Nhóm này không có giao dịch loại B;

1.3.4.C. C類： $G \leq 5$ 億越盾； $G + T \leq 50$ 億越盾；

Loại C: $G \leq 500$ triệu VND; $G + T \leq 5$ tỷ VND;

1.3.4.D. D類：滿足以下兩種情況之一：

Loại D: Thỏa mãn một trong hai trường hợp:

1.3.4.D.1. 情況1： $G \leq 5$ 億越盾； $G + T > 50$ 億越盾；

Trường hợp 1: $G \leq 500$ triệu VND; $G + T > 5$ tỷ VND;

1.3.4.D.2. 情況2： $G > 5$ 億越盾。

Trường hợp 2: $G > 500$ triệu VND.

內容二：針對線上支付的交易等驗證措施規定（第2345/QĐ-NHNN號決定第一條），具體如下：

Nội dung 2: Quy định các biện pháp xác thực đối với các giao dịch thanh toán trực tuyến qua mạng Internet (Điều 1 Quyết định số 2345/QĐ-NHNN), cụ thể như sau:

1.1. 針對客戶是個人：Đối với khách hàng cá nhân:

1.1.1. A類交易：登錄名稱、密碼或PIN（如果在登錄步驟驗證，則在進行交易步驟不需要驗證）；

Giao dịch loại A: Tên đăng nhập, mật khẩu hoặc mã PIN (trường hợp đã xác thực tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác thực tại bước thực hiện giao dịch);

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

1.1.2. B類交易：基本或升級的OTP驗證、雙層驗證、通過智能手機進行生物識別驗證、安全電子簽名驗證；

Giao dịch loại B: Các hình thức xác thực OTP cơ bản hoặc nâng cao, xác thực hai kênh, xác thực sinh trắc học gắn liền với thiết bị cầm tay thông minh, xác thực bằng chữ ký điện tử an toàn;

1.1.3. C類交易：生物識別驗證與身份證特徵相符、eID帳戶驗證與用戶資料相符、生物識別驗證與eID資料相符（建議與基本OTP驗證）；

Giao dịch loại C: Xác thực sinh trắc học khớp với CCCD, xác thực tài khoản định danh điện tử khớp với dữ liệu người dùng, xác thực sinh trắc học khớp với dữ liệu định danh điện tử (khuyến khích kết hợp với xác thực OTP cơ bản);

1.1.4. D類交易：生物識別驗證與身份證特徵相符、eID驗證、生物識別驗證與eID資料相符結合升級的OTP驗證、FIDO標準驗證、透過安全電子簽名驗證。

Giao dịch loại D: Xác thực sinh trắc học khớp với CCCD, xác thực tài khoản định danh điện tử, xác thực sinh trắc học khớp với dữ liệu định danh điện tử kết hợp với xác thực OTP nâng cao, xác thực theo chuẩn FIDO, xác thực bằng chữ ký điện tử an toàn.

1.2. 對於客戶是組織：Đối với khách hàng tổ chức:

1.2.1. A類交易：登錄名稱、密碼或PIN（如果在登錄步驟驗證，則在進行交易步驟不需要驗證）；

Giao dịch loại A: Tên đăng nhập, mật khẩu hoặc mã PIN (trường hợp đã xác thực tại bước đăng nhập thì không bắt buộc phải xác thực tại bước thực hiện giao dịch);

1.2.2. B類交易：基本或升級的OTP驗證；法律代表人、會計負責人通過智能手機進行生物識別驗證；

Giao dịch loại B: Các hình thức xác thực OTP cơ bản, xác thực sinh trắc học của người đại diện hợp pháp, người phụ trách kế toán gắn liền với thiết bị cầm tay thông minh;

線上和銀行卡支付的實施安全可靠解決方案

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN, BẢO MẬT TRONG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

1.2.3. C類交易：基本OTP驗證、雙層驗證；

Giao dịch loại C: Các hình thức xác thực OTP cơ bản, xác thực hai kênh;

1.2.4. D類交易：升級OTP驗證、FIDO標準驗證、安全電子簽名驗證。

Giao dịch loại D: Xác thực OTP nâng cao, xác thực theo chuẩn FIDO, xác thực bằng chữ ký điện tử an toàn.

1.3. 較高等級交易的驗證措施可用於依從 D（最高）到 A（最低）等級交易進行驗證。

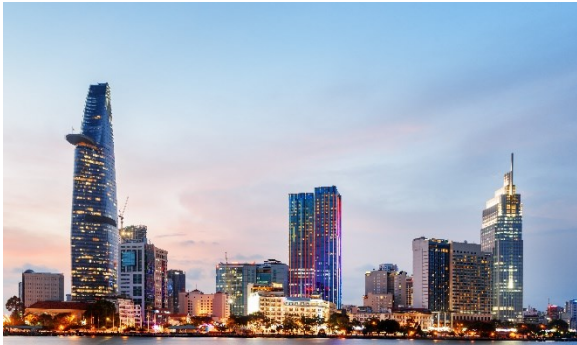
Các biện pháp xác thực đối với giao dịch có mức độ cao hơn có thể được sử dụng để xác thực các giao dịch có mức độ thấp hơn theo thứ tự giảm dần từ D (cao nhất) trở về A (thấp nhất).

本決定自2024年7月1日起生效，並取代第630/QĐ-NHNN號決定。

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024 và thay thế Quyết định số 630/QĐ-NHNN.

目前，在越南境內營運的商業銀行和信貸機構迫切要求在身份證晶片上補充臉部辨識和更新生物識別數據，以避免進行交易時出現風險。

Hiện nay các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam đang gấp rút yêu cầu bổ sung nhận diện khuôn mặt và cập nhật dữ liệu sinh trắc trên chip CCCD, Quý khách vui lòng thực hiện kịp thời và đầy đủ để tránh rủi ro khi thực hiện giao dịch./.



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

越南台灣商會聯合總會

投資經營委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com